

Số: 2247/GPMT-UBND

Thái Nguyên, ngày 27 tháng 6 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 997/QĐ-UBND ngày 06/5/2022 của UBND tỉnh phê duyệt 13 quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét Văn bản số 05/2025/CV-AD ngày 20/6/2025 của Công ty Cổ phần thép Anh Duy;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 562/TTr-SNNMT ngày 23/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần thép Anh Duy, địa chỉ tại Khu B, Khu công nghiệp Sông Công I, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất thép Anh Duy với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án
 - 1.1. Tên dự án: Dự án Nhà máy sản xuất thép Anh Duy.
 - 1.2. Địa điểm hoạt động: Khu B, Khu công nghiệp Sông Công I, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 4601573644 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) cấp đăng ký lần đầu ngày 12/4/2021, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 13/3/2025; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 6264052005 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên cấp, chứng nhận lần đầu ngày 06/5/2021; chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 07/01/2025.

1.4. Mã số thuế: 4601573644.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đúc sắt thép (mã ngành 2431), cụ thể là sản xuất phôi thép CT3 và CT5.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Diện tích sử dụng đất: 14.677,3m².

- Công suất: 46.000 tấn sản phẩm/năm, gồm:

+ Sản phẩm phôi thép CT3: 23.000 tấn/năm.

+ Sản phẩm phôi thép CT5: 23.000 tấn/năm.

1.7. Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất

Nguyên liệu (thép phế liệu trong nước) → (1) Phân loại (băm chặt, ép, cắt) → (2) Nấu chảy bằng lò cảm ứng trung tần (quá trình nấu chảy có bổ sung trực tiếp vào lò các nguyên phụ liệu) → (3) Thùng trung gian → (4) Đúc liên tục → (5) Cắt phôi → (6) Làm nguội tự nhiên → (7) Sản phẩm (kiểm tra, đánh mã số, lưu kho xuất hàng).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần thép Anh Duyệt được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần thép Anh Duyệt có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải, bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thời hạn của Giấy phép: 07 (bảy) năm, kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên và các cơ quan liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. / *Me*

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- BQL các KCN Thái Nguyên;
- UBND phường Bách Quang;
- Công ty Cổ phần thép Anh Duyệt;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD.

Manhpn/6/2025_MC

Me

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thị Loan



Phụ lục 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 2247/GPMT-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Dự án Nhà máy sản xuất thép Anh Duy không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường do nước làm mát sau xử lý được tái sử dụng tuần hoàn, nước thải từ hệ thống dập bụi dự phòng phát sinh không thường xuyên và tuần hoàn về bể chứa nước làm mát sau khi lắng trong buồng dập bụi, không xả ra môi trường; nước thải sinh hoạt sau xử lý được đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (KCN) Sông Công I, không xả ra môi trường, nhưng phải thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại mục B Phụ lục này.

Nước thải sinh hoạt sau khi xử lý tại hệ thống xử lý nước thải công suất 10m³/ngày.đêm của dự án sẽ tiếp tục đầu nối về hệ thống xử lý nước thải (XLNT) tập trung của KCN Sông Công I thông qua 01 điểm đầu nối (toạ độ vị trí đầu nối theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực 106⁰30', vĩ chiều 3⁰ là: X = 2376403,95; Y = 434486,14). Công ty Cổ phần thép Anh Duy đã ký Hợp đồng xử lý nước thải số 38/HĐ-XLNT ngày 19/6/2024 với Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng KCN Thái Nguyên.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải

1.1.1. Nguồn phát sinh: Gồm 04 nguồn, cụ thể như sau:

TT	Nguồn phát sinh	Công đoạn phát sinh	Lưu lượng	Thành phần, tính chất
1	Nguồn số 01	Nước thải sinh hoạt từ nhà ăn ca và các khu vệ sinh	7,5 m ³ /ngày	Chất rắn lơ lửng (TSS), chất hữu cơ (BOD, COD), các chất dinh dưỡng (N, P), Coliform, dầu mỡ động thực vật
2	Nguồn số 02	Nước làm mát gián tiếp 03 lò trung tần	1.000 m ³ /giờ	Nhiệt độ cao
3	Nguồn số 03	Nước làm mát trực tiếp từ quá trình đúc phôi	200 m ³ /giờ	Nhiệt độ cao, vảy thép, cặn lắng
4	Nguồn số 04	Nước thải từ hệ thống dập bụi dự phòng (không thường xuyên)	7,5 m ³ /đợt sự cố	Chất rắn lơ lửng, bụi kim loại

1.1.2. Mạng lưới đường ống thu gom, thoát nước thải

a) Đối với nước thải sinh hoạt (nguồn số 01)

- Nước thải từ nhà ăn ca được xử lý sơ bộ qua 01 bể tách mỡ 2m^3 , sau đó tự chảy về bể tự hoại 24m^3 ; nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh của nhà ăn ca được thu gom xử lý sơ bộ qua 01 bể tự hoại 24m^3 (thu gom chung với nước thải sau bể tách mỡ của nhà ăn); nước thải sau xử lý tại bể tự hoại 24m^3 theo đường ống HDPE D40 dài khoảng 210m dẫn về trạm XLNT sinh hoạt tập trung công suất $10\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$. Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà văn phòng sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 16m^3 được dẫn theo đường ống PVC D110 dài khoảng 15m về trạm XLNT sinh hoạt tập trung công suất $10\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Nước thải sinh hoạt sau xử lý tại trạm XLNT tập trung đạt giá trị theo thỏa thuận của Hợp đồng đầu nối xử lý nước thải được dẫn theo đường ống HDPE D40 dài khoảng 50m tới vị trí hố ga đầu nối dẫn nước thải về trạm XLNT tập trung của KCN Sông Công I. Vị trí hố ga đầu nối nằm sát tường rào Công ty, cạnh cổng chính có tọa độ theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}30'$, múi chiếu 3^0 là: $X = 2376403,95$; $Y = 434486,14$.

b) Đối với nước làm mát

Mạng lưới đường ống thu gom, tuần hoàn nước làm mát gồm:

- Nguồn số 02: Nước làm mát gián tiếp lò trung tần được thu gom bằng hệ thống đường ống thép D420mm dài 70m dẫn về bể chứa nước làm mát 1.300m^3 .

- Nguồn số 03: Nước làm mát trực tiếp từ quá trình đúc phôi được rơi xuống khu vực lắng dưới sàn đúc khoảng 200m^2 sâu 2,5m; sau đó được thu gom bằng hệ thống đường ống thép D420mm dài 210m dẫn về bể chứa nước làm mát 1.300m^3 .

- Nguồn số 04: Nước thải từ hệ thống dập bụi dự phòng (chỉ phát sinh khi hệ thống lọc bụi túi vải gặp sự cố) sau khi lắng bên trong buồng dập bụi, được thu gom bằng hệ thống đường ống thép D210mm dài 54m dẫn về bể chứa nước làm mát 1.300m^3 .

Nước từ bể chứa nước làm mát 1.300m^3 được sử dụng tuần hoàn làm mát gián tiếp lò trung tần và làm mát trực tiếp hệ thống đúc liên tục, không thải ra môi trường, định kỳ bổ sung nước để đảm bảo lưu lượng phục vụ làm mát. Bùn thải từ bể chứa nước làm mát 1.300m^3 được nạo vét định kỳ 1 năm/lần, được quản lý theo chất thải nguy hại.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Đối với nước thải sinh hoạt

- Công trình xử lý sơ bộ: Gồm 01 bể tự hoại 24m^3 , 01 bể tự hoại 16m^3 , 01 bể tách mỡ 2m^3 .

- Trạm XLNT tập trung: 01 trạm XLNT sinh hoạt $10\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, nước thải từ nhà ăn ca sau tách mỡ và xử lý qua bể tự hoại (nguồn số 01) → Hệ thống đường ống thu gom → Bể điều hoà → Bể thiếu khí → Bể SBR → Bể khử trùng → Hệ thống đường ống HDPE D40 → Hồ ga → Đầu nối về trạm XLNT tập trung của KCN Sông Công I qua 01 cửa xả. Bố trí 01 bể chứa bùn dung tích 7,1m³, bùn thải định kỳ được chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

+ Máy móc, thiết bị: Bể điều hoà gồm 02 bơm nước thải 6m³/giờ/bơm (0,15kW), lưới chắn rác, phao báo mức nước, 04 đĩa phân phối khí. Bể thiếu khí gồm 02 bơm khuấy 6m³/giờ/bơm (0,15kW). Bể SBR gồm 02 bơm nước thải 6m³/giờ/bơm (0,15kW), 02 bơm bùn 6m³/giờ/bơm (0,15kW), 08 đĩa phân phối khí và phao báo mức. Bể khử trùng gồm 01 bơm nước thải 6m³/giờ (0,15kW), 03 đĩa phân phối khí, phao báo mức, hộp khử trùng đựng TCCA. Bể chứa bùn có 02 đĩa phân phối khí. Nhà điều hành có 02 máy thổi khí 1,5 m³/phút/máy, bồn nhựa 200L, tủ điện và hệ thống điều khiển.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng/tháng: Khoảng 21kg chất dinh dưỡng (methanol hoặc rỉ mật/đường); khoảng 1,2 kg chất khử trùng TCCA; khoảng 2kg men vi sinh.

1.2.2. Đối với nước làm mát

- Công trình xử lý, tuần hoàn nước làm mát:

+ Nguồn số 02: Nước làm mát gián tiếp lò trung tần (1.000m³/giờ) → Đường ống hồi D420mm dài 70m → Bể chứa nước làm mát 1.300m³.

+ Nguồn số 03: Nước làm mát trực tiếp từ quá trình đúc phôi (200m³/giờ) → Đường ống hồi D420mm dài 210m → Bể chứa nước làm mát 1.300m³.

+ Nguồn số 04: Nước thải dập bụi → Buồng phun sương dập bụi → Nước sau lắng bên trong buồng dập bụi → Đường ống thép D210 → Bể chứa nước làm mát 1.300m³.

Nước từ bể chứa nước làm mát 1.300m³ → Bơm lên tháp giải nhiệt (lưu lượng khoảng 400m³/giờ) → Đường ống thép đường kính 300mm dài 10m → Tháp giải nhiệt → Tuần hoàn nước làm mát cho lò trung tần và quá trình đúc phôi.

- Máy móc thiết bị: Bơm nước làm mát lò trung tần gồm 05 bơm 110kW lưu lượng 1,4 - 2,7 m³/phút. Bơm nước làm mát từ quá trình đúc gồm 05 bơm (02 bơm loại 55kW, lưu lượng 2,3m³/phút và 03 bơm loại 22kW, lưu lượng 0,75m³/phút). Bơm nước làm mát trong bể chứa nước tuần hoàn gồm 01 bơm 55kW, lưu lượng 6,67m³/phút. Tháp giải nhiệt: 01 hệ thống, công suất quạt 5,5kW. Bơm nước dập bụi dự phòng gồm 01 bơm 30kW, lưu lượng 45m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất, định kỳ bổ sung nước sạch làm mát với lưu lượng khoảng 15m³/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 97 và Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Nguy cơ sự cố: Các nguy cơ sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, hệ thống tuần hoàn nước làm mát như hỏng máy bơm, máy thổi khí, tháp giải nhiệt; rò rỉ, tắc đường ống dẫn nước thải,...

- Biện pháp phòng ngừa sự cố:

+ Tuân thủ quy trình vận hành và bảo dưỡng máy móc, thiết bị; luôn theo dõi, giám sát chất lượng nước thải đầu ra của trạm XLNT để kịp thời phát hiện các sự cố; ghi chép, lưu giữ đầy đủ số liệu, dữ liệu theo quy định; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố; bố trí thiết bị dự phòng để kịp thời thay thế khi xảy ra sự cố...

+ Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống dẫn nước thải, kịp thời phát hiện các nguy cơ sự cố tắc, rò rỉ đường ống để khắc phục, xử lý.

- Biện pháp ứng phó sự cố:

+ Tạm dừng hoạt động của trạm XLNT, hệ thống bể tuần hoàn bị sự cố; kịp thời sửa chữa, thay thế các thiết bị bị sự cố, hư hỏng trước khi vận hành trở lại.

+ Thực hiện thông tắc các đoạn đường ống bị tắc đảm bảo nước thải được dẫn về trạm XLNT; thay thế ngay các đoạn đường ống bị rò rỉ để đảm bảo thu gom toàn bộ nước thải phát sinh về trạm XLNT.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong thời gian không quá 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm

Trạm XLNT sinh hoạt công suất $10\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Nước thải đầu vào và đầu ra tại trạm XLNT sinh hoạt công suất $10\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án thực hiện quan trắc, giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của trạm XLNT theo giá trị giới hạn cho phép theo quy định của Hợp đồng xử lý nước thải số 38/HĐ-XLNT ngày 19/6/2024 với Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng KCN Thái Nguyên.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm trạm XLNT theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và môi trường, đảm bảo phải thực hiện quan trắc nước thải ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra) của trạm XLNT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của dự án đảm bảo giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo yêu cầu đầu nổi, tiếp nhận nước thải vào trạm XLNT tập trung của KCN Sông Công I, không xả thải nước thải chưa được xử lý đảm bảo quy chuẩn ra môi trường; bảo đảm toàn bộ nước làm mát được tuần hoàn, tái sử dụng không xả ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, vật liệu, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Chịu trách nhiệm tự theo dõi, giám sát thường xuyên hiệu quả xử lý của trạm XLNT đảm bảo dòng nước thải đáp ứng quy định đầu nổi vào trạm XLNT tập trung của KCN Sông Công I. Công ty Cổ phần thép Anh Duy có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các yêu cầu về thu gom, xử lý nước thải với Công ty Cổ phần phát triển hạ tầng KCN Thái Nguyên theo hợp đồng xử lý nước thải.



Phụ lục 2

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 2247/GPMT-UBND ngày 27/6/2025
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Nguồn phát sinh gồm 03 nguồn bụi, khí thải, cụ thể như sau:

TT	Nguồn phát sinh	Công đoạn phát sinh	Lưu lượng (m ³ /giờ)	Thành phần, tính chất
1	Nguồn số 01	Từ lò trung tần 25 tấn	90.000	Bụi, NO _x , CO ₂ , CO, SO ₂ , bụi kim loại, VOC, dioxin/furan
2	Nguồn số 02, 03	Từ 02 lò trung tần 08 tấn		

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106°30', múi chiều 3⁰); gồm 01 dòng khí thải, cụ thể như sau:

TT	Dòng khí thải	Hệ thống xử lý khí thải	Toạ độ vị trí xả khí thải	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m ³ /giờ)	Ghi chú
1	01 dòng thải	01 hệ thống xử lý khí thải	X = 2376551,54; Y = 434532,53	90.000	Xử lý khí thải nguồn số 01, 02, 03

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên Dự án Nhà máy sản xuất thép Anh Duy tại Khu B, KCN Sông Công I, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 90.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Bụi, khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục trong thời gian làm việc của hệ thống (tối đa 02 ca/ngày, 12 giờ/ngày).

2.2.2. Chất lượng khí thải

Khí thải trước khi xả vào môi trường được xử lý bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 51:2017/BTNMT (Bảng 3, cột A3; K_p=0,9, K_v = 0,8) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép trước khi thải ra môi trường (Áp dụng đến ngày 31/12/2031), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 51:2017/BTNMT (Bảng 3, cột A3, $K_p = 0,9$, $K_v = 0,8$)	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	36	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	216		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	360		
4	SO ₂	mg/Nm ³	360		
5	Antimon và hợp chất (tính theo Sb)	mg/Nm ³	7,2	06 tháng/lần	
6	Tổng chất hữu cơ dễ bay hơi, VOC	mg/Nm ³	14,4		
7	Cadmi và hợp chất (tính theo Cd)	mg/Nm ³	0,144		
8	Đồng và hợp chất (tính theo Cu)	mg/Nm ³	7,2		
9	Chì và hợp chất (tính theo Pb)	mg/Nm ³	1,44		
10	Kẽm và hợp chất (tính theo Zn)	mg/Nm ³	14,4		
11	Niken và hợp chất (tính theo Ni)	mg/Nm ³	1,44		
12	Crom và hợp chất (tính theo Cr)	mg/Nm ³	2,88		
13	Tổng Dioxin/Furan (tính theo TEQ)	mg/Nm ³	0,072	01 năm/lần	

Từ ngày 01/01/2032, dòng khí thải trước khi xả ra môi trường được xử lý bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2024/BTNMT Bảng 1, Bảng 2, cột A) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép QCVN 19:2024/BTNMT (Bảng 1, Bảng 2, cột A)	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤ 20	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm ³	≤ 130		
3	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	≤ 150		
4	SO ₂	mg/Nm ³	≤ 150		
5	Thủy ngân và hợp chất (tính theo Hg)	mg/Nm ³	≤ 0,04	06 tháng/lần	
6	Antimon và hợp chất (tính theo Sb)	mg/Nm ³	≤ 5		
7	Tổng chất hữu cơ dễ bay hơi, VOC	mg/Nm ³	≤ 80		
8	Cadmi và hợp chất (tính theo Cd)	mg/Nm ³	≤ 0,1		
9	Đồng và hợp chất (tính theo Cu)	mg/Nm ³	≤ 4		
10	Chì và hợp chất (tính theo Pb)	mg/Nm ³	≤ 0,9		
11	Kẽm và hợp chất (tính theo Zn)	mg/Nm ³	≤ 8		
12	Niken và hợp chất (tính theo Ni)	mg/Nm ³	≤ 0,5		
13	Crom và hợp chất (tính theo Cr)	mg/Nm ³	≤ 1		
14	Tổng Dioxin/Furan (tính theo TEQ)	mg/Nm ³	≤ 0,05	01 năm/lần	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải

Nguồn số 01, 02 và 03: Bụi, khí thải phát sinh từ 03 lò trung tần hoạt động → 03 chụp hút (kích thước 11,5x7m) → 3 đường ống nhánh (kích thước mỗi đường ống: Dài x rộng x cao = 2x1,8x1,8m) → Hệ thống đường ống chính (Φ1,9m, dài 158m) → Hệ thống xử lý khí thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải

Lắp đặt 01 hệ thống xử lý khí thải (hệ thống lọc bụi túi vải) công suất $90.000\text{m}^3/\text{giờ}$ thu gom, xử lý khí thải từ nguồn số 01, 02 và 03.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải phát sinh từ 03 lò trung tần hoạt động (Nguồn số 01, 02 và 03) → Chụp hút → Đường ống nhánh → Đường ống chính → Hệ thống lọc bụi túi vải (kích thước dài x rộng x cao = $16 \times 6,8 \times 9,45\text{m}$; 1.960 túi vải, kích thước túi vải $\Phi 160 \times 6000\text{mm}$) → Quạt hút công suất 185kW (lưu lượng $90.000\text{m}^3/\text{giờ}$) → Hệ thống đập bụi ướt (dự phòng khi có sự cố) → Ống khói đường kính 1,9m, cao 24m.

- Công suất thiết kế: $90.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Vật liệu sử dụng: Túi vải lọc bụi (định kỳ thay thế 6 tháng - 01 năm/lần, thu gom xử lý theo chất thải nguy hại).

1.3. Hệ thống thiết bị quan trắc tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 và Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Nguy cơ sự cố: Sự cố từ hệ thống xử lý khí thải chủ yếu là sự cố quạt hút, đường ống rò rỉ, bụi túi vải lọc bụi...

- Biện pháp phòng ngừa: Tuân thủ quy trình vận hành và bảo dưỡng máy móc, thiết bị hệ thống xử lý khí thải; tập huấn cho công nhân vận hành về việc phòng ngừa, ứng phó sự cố; định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc thiết bị của hệ thống xử lý khí thải; bố trí túi vải dự phòng đảm bảo kịp thời thay thế khi thiết bị của hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố; định kỳ khoảng 6 tháng - 01 năm/lần thay thế túi vải lọc của hệ thống lọc bụi túi vải để đảm bảo hiệu quả xử lý; lắp đặt hệ thống cảm biến tự động phát hiện sự cố; bố trí buồng (thùng) đập bụi ướt khi xảy ra sự cố; luôn luôn giám sát chất lượng khí thải sau xử lý để kịp thời phát hiện các sự cố; ghi chép, lưu giữ đầy đủ số liệu, dữ liệu theo quy định.

- Biện pháp ứng phó: Khi xảy ra sự cố, role điện tự động sẽ kích hoạt vận hành hệ thống buồng đập bụi ướt (kích thước $5,65 \times 2,65 \times 3\text{m}$; 01 bơm nước 30kW, 35 péc phun), đồng thời sẽ tạm dừng hoạt động sản xuất; thay thế sửa chữa các thiết bị trong hệ thống xử lý khí thải trước khi vận hành trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong thời gian không quá 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

Hệ thống xử lý khí thải công suất $90.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Tại ống thoát khí thải của các hệ thống xử lý khí thải, cụ thể như sau: Tại ống khói của các hệ thống xử lý khí thải công suất 90.000m³/giờ, toạ độ X = 2376551,54; Y = 434532,53 (theo hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 106°30', múi chiếu 3°).

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án thực hiện quan trắc, giám sát các chất ô nhiễm và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2022/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định hệ thống xử lý khí thải (03 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi thải ra môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, đảm bảo ghi chép đầy đủ thông tin trong quá trình vận hành các công trình xử lý khí thải.

3.3. Bố trí điểm quan trắc khí thải sau xử lý, sẵn thao tác bảo đảm đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để vận hành thường xuyên, liên tục hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải của dự án.

3.5. Công ty Cổ phần thép Anh Duy chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.



Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 2247/GPMT-UBND ngày 27/6/2025
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: Gồm 05 nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

TT	Nguồn phát sinh	Vị trí phát sinh
1	Nguồn số 01	Từ khu vực chuẩn bị nguyên liệu
2	Nguồn số 02	Từ lò trung tần
3	Nguồn số 03	Từ hệ thống đúc
4	Nguồn số 04	Từ máy bơm khu vực bể làm mát
5	Nguồn số 05	Từ quạt hút của hệ thống xử lý khí thải

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}30'$, múi chiều 3°), cụ thể như sau:

TT	Vị trí	Tọa độ vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung	
		X (m)	Y (m)
1	Nguồn số 01	2376482,99	434516,30
2	Nguồn số 02	2376504,23	434494,83
3	Nguồn số 03	2376449,02	434484,04
4	Nguồn số 04	2376547,53	434519,15
5	Nguồn số 05	2376551,54	434532,53

3. Tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Từ 6 - 21 giờ (dBA)	Từ 21 - 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với thiết bị có công suất lớn, lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 2247/GPMT-UBND ngày 27/6/2025
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên khoảng 549.190 kg/năm, cụ thể gồm:

TT	Loại chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn LED thải	Rắn	16 01 13	80
2	Giẻ lau, gang tay dính dầu, hóa chất	Rắn	18 02 01	60
3	Dầu mỡ bôi trơn thải	Lỏng	17 02 03	300
4	Bùn cặn từ quá trình xử lý nước làm mát	Rắn	05 01 02	62.800
5	Chất thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải của nhà máy sử dụng nguyên liệu từ sắt thép phế liệu (bùn thải)	Rắn	05 01 04	480.000
6	Chất thải rắn có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải (túi vải lọc bụi)	Rắn	05 01 01	5.950
Tổng				549.190

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Phát sinh khoảng 9.463 tấn/năm, chủ yếu gồm: Xi lò, vảy thép, tạp chất tách ra từ quá trình phân loại phế liệu đầu vào, bùn nạo vét mương thoát nước mưa, bụi từ quá trình quét dọn, khuôn đúc thải.

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Xi lò	8.656
2	Vảy thép	736
3	Tạp chất	52,9
4	Bụi từ quá trình quét dọn nhà xưởng	2,3
5	Khuôn đúc của hệ thống đúc liên tục	1,5
6	Bùn nạo vét mương thoát nước mưa	14,3
Tổng		9.463

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Phát sinh khoảng 50kg/ngày, thành phần chủ yếu là thức ăn thừa, các loại chai lọ, đồ hộp, túi nilon, giấy vụn; bùn từ bể tự hoại và hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 730 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Trang bị các thùng chứa đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (có dán biển cảnh báo, ghi rõ mã chất thải nguy hại, kí hiệu và tên từng loại chất thải nguy hại,...).

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Kho lưu chứa: Bố trí 01 kho lưu chứa các chất thải nguy hại diện tích 9,23m². Kho được thiết kế, cấu tạo đáp ứng yêu cầu quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (có biển dấu hiệu cảnh báo, trang thiết bị phòng ngừa theo quy định,...).

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng, đủ năng lực để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo quy định với tần suất tối thiểu 01 năm/lần.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng, bao chứa chất thải thông thường.

2.2.2. Biện pháp thu gom, xử lý

- Khu vực lưu chứa: Bố trí 01 khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường có diện tích 100m² nằm trong nhà xưởng sản xuất. Khu vực được thiết kế có tường tôn cao 2 - 2,5m bao xung quanh, nền chống thấm theo quy định, tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào kho chứa.

- Biện pháp xử lý: Vải thép được thu gom, tái sử dụng cho nấu luyện; các chất thải khác được Hợp đồng với đơn vị có chức năng, đủ năng lực để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn thông thường với tần suất theo thực tế.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Trang bị các thùng chứa có nắp đậy, tập kết tại khu vực gần cổng ra vào dự án.

- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định với tần suất thu gom 1 lần/ngày; định kỳ khoảng 6 tháng-01 năm/lần thuê đơn vị chức năng hút bùn từ bể tự hoại và bùn từ trạm XLNT để xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Đầu tư mua sắm trang thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại dự án, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

3. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải và đầu tư trang thiết bị bảo đảm sẵn sàng ứng phó sự cố chất thải.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

5. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về phòng cháy chữa cháy, lắp đặt đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện, dụng cụ phòng cháy và chữa cháy theo quy định.

6. Chịu trách nhiệm xử lý các vấn đề ô nhiễm môi trường sau khi xảy ra sự cố (nếu có); chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra (nếu có).



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 2247/GPMT-UBND ngày 27/6/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Các hạng mục Chủ dự án chưa đầu tư hoàn thiện lắp đặt để đưa vào hoạt động, tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 3843/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất thép Anh Duy tại Khu B, KCN Sông Công I, phường Bách Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, gồm: 01 lò trung tần 25T, 01 máy đúc liên tục cùng các công trình phụ trợ và bảo vệ môi trường đi kèm.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện công khai giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật.
2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.
3. Tự chịu trách nhiệm đối với nội dung kế hoạch vận hành thử nghiệm và toàn bộ quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm của chủ đầu tư quy định tại mục 7, mục 8 khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường; chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; thực hiện nghiêm túc các quy định về an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan.

6. Tổ chức thực hiện, tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp; trước khi hết thời hạn giấy phép 06 tháng, phải lập hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép theo quy định tại mục 6 khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

7. Đảm bảo diện tích cây xanh trong nhà máy đáp ứng về diện tích cây xanh theo QCVN 01:2021/BXD của Bộ Xây dựng.

8. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định của pháp luật.

9. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.